

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM GIÀNG
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 06-7-2022

"V/v: Ly hôn".

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM GIÀNG, TỈNH HẢI DƯƠNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Vân Hà.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Dương Văn Ngạn và ông Nguyễn Quang Miên.

Thư ký phiên toà: Ông Trần Mạnh Hà - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Giàng tham gia phiên toà:
Bà Đỗ Thị Xoa - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 188/2021/TLST – HNGĐ, ngày 26 tháng 11 năm 2021 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 25 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên toà số 05/2022/QĐST- HNGĐ, ngày 16 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn N (tên khác: Nguyễn Văn L), sinh năm 1967 (có mặt).

ĐKKH: Thôn AT, xã ĐS, huyện CG, tỉnh Hải Dương.

Trú tại: Thôn ĐT, xã ĐS, huyện CG, tỉnh Hải Dương.

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị S, sinh năm 1968 (vắng mặt).

ĐKKH: Thôn AT, xã ĐS, huyện CG, tỉnh Hải Dương.

Trú tại: Thôn ĐT, xã ĐS, huyện CG, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Văn N (Nguyễn Văn L) trình bày: Ông và bà Trần Thị S được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Cẩm Định, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng (nay là UBND xã Định Sơn, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương)

vào ngày 28/11/1990 và được hai bên gia đình tổ chức đám cưới tại địa phương. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không tiếng nói chung trong cuộc sống, bất đồng về quan điểm, tính cách dẫn đến ông bà thường xuyên xảy ra cãi vã. Bà S không có trách nhiệm gì với gia đình nhà chồng, không quan tâm chia sẻ với ông. Do kinh tế gia đình khó khăn, ông nhiều lần đi lao động nước ngoài, làm việc vất vả nhưng Bà S ở nhà không vun vén cho gia đình. Đầu năm 2021 ông về nước, ông bà đối xử với nhau lạnh nhạt không có sự yêu thương chia sẻ, tôn trọng nhau. Ông bà đã nhiều lần trò chuyện để cùng nhau tháo gỡ mâu thuẫn nhưng không có kết quả, cuộc sống chung trở lên căng thẳng mệt mỏi, không đem lại hạnh phúc. Ông và Bà S đã sống ly thân, không ai quan tâm đến ai, ông xây nhà riêng gần nhà cũ vợ chồng để sinh sống. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống cùng nhau được nữa, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trần Thị S.

Về quan hệ con chung: Ông xác định vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Văn P, sinh ngày 22/8/1991 và Nguyễn Thu H, sinh ngày 28/4/2003. Hiện các con chung đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong bản tự khai bị đơn bà Trần Thị S trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn N (Nguyễn Văn L) tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Cẩm Định huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng (nay là UBND xã Định Sơn, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương) vào ngày 28/11/1990. Vợ chồng bà chung sống đến năm 1995 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do không có tiếng nói chung dẫn đến thường xuyên cãi nhau làm tình cảm vợ chồng rạn nứt. Cuộc sống chung của vợ chồng luôn căng thẳng, mệt mỏi, từ lâu vợ chồng không còn quan tâm đến nhau, không sinh hoạt cùng nhau, việc ai người ấy làm, kinh tế của ai người đó tự quản lý chi tiêu. Khi mâu thuẫn xảy ra bà và ông đã nhiều tìm mọi biện pháp cùng tháo gỡ mâu thuẫn nhưng không đem lại kết quả, hai bên gia đình đứng ra hoà giải, hàn gắn mâu thuẫn không được giải quyết mà ngày càng trầm trọng hơn. Bà xác định giữa bà và ông N không thể tiếp tục chung sống cùng nhau được nữa nên bà đề nghị được ly hôn với ông N để ổn định cuộc sống riêng của mình.

Về quan hệ con chung: Bà xác định vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Văn P, sinh ngày 22/8/1991 và Nguyễn Thu H, sinh ngày 28/4/2003. Các con chung đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 01/12/2021, Toà án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải; tại phiên họp ông N và Bà S thống nhất thoả thuận tất cả các vấn đề cần giải quyết trong vụ án. Toà án đã ra Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành. Đến ngày 02/12/2021, Bà S có đơn xin rút biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành; đơn đề nghị thay đổi quan điểm không đồng ý ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân theo đơn viết tay ngày 24/11/2021 giữa bà và ông N. Toà án đã tiến hành giải thích pháp luật, đồng thời ra Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ đối với Bà S, yêu cầu Bà S cung cấp đơn khởi kiện cùng tài liệu chứng cứ, chứng minh đối với yêu cầu chia sản chung, nợ chung vợ chồng, hết thời hạn yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ Bà S không cung cấp để nộp cho Tòa án, Tòa án báo gọi Bà S đến Tòa án làm việc nhưng bà đều vắng mặt không có lý do.

Tại Biên bản lấy lời khai đại diện gia đình ông N trình bày: Quá trình chung sống giữa ông N và Bà S thường xuyên xảy ra cãi vã nhau, mâu thuẫn căng thẳng, không có sự quan tâm chia sẻ. Khi ông N bị bệnh phải nằm viện điều trị thì mẹ con Bà S bỏ mặc không quan tâm, không chăm sóc. Bản thân Bà S là người sống không có trách nhiệm với gia đình nhà chồng, thậm chí còn cãi nhau với các chị em trong gia đình nhà chồng, vợ chồng ông N Bà S sống không có hạnh phúc. Nay ông N làm đơn xin ly hôn đó là chuyện riêng của ông bà tự giải quyết, nếu không tự giải quyết được đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tòa án tiến hành xác minh tại chính quyền địa phương cung cấp: Ông N, Bà S kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Cẩm Định (nay là UBND xã Định Sơn) là hôn nhân hợp pháp. Ông bà đăng ký hộ khẩu tại thôn An Tân, xã Định Sơn nhưng thực tế sinh sống tại thôn ĐT, xã DS, huyện CG, tỉnh Hải Dương. Qua nắm bắt thực tế tại cơ sở thôn ông bà đã sống ly thân. Đối với yêu cầu ly hôn của ông N, quan điểm của địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập nhiều lần, đã niêm yết tổng đạt Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên toà theo quy định đối với bà Trần Thị S nhưng Bà S đều không đến tham gia tố tụng tại Tòa án.

Tại phiên toà: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N (L) vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với bà Trần Thị S. Bị đơn Bà S vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Giàng phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Nguyễn Văn N (Nguyễn Văn L) được ly hôn với bà Trần Thị S.

+ Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Không xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Ông Nguyễn Văn N (Nguyễn Văn L) phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn; đây là vụ án tranh chấp về Hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà Trần Thị S là bị đơn có hộ khẩu thường trú tại xã Định Sơn, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương; căn cứ khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Về sự vắng mặt của đương sự: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ Bà S; niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng Bà S đều vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt Bà S.

[2]. Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn N (Nguyễn Văn L) và bà Trần Thị S kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Cẩm Định, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng (nay là UBND xã Định Sơn, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương) vào ngày 28/11/1990 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống hạnh phúc được vài năm thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, bất đồng tính cách dẫn đến không tìm được tiếng nói chung thường xuyên xảy ra cãi nhau làm ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình, tình cảm vợ chồng rạn nứt, ngày càng có khoảng cách, cuộc sống gia đình không còn đem lại hạnh phúc. Khi nảy sinh mâu thuẫn ông bà không tìm cách hàn gắn tháo gỡ mà sống ly mỗi người một nơi, không quan tâm đến nhau. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải ngày 01/12/2021 giữa ông và bà; ông N xin ly hôn, Bà S cũng nhất trí. Sau đó ngày 02/12/2021 Bà S không nhất trí nhưng bản thân bà cũng xác định ông bà không còn dành tình cảm với nhau, không có biện pháp gì để hàn gắn, tháo gỡ mâu thuẫn, khi hôn nhân không có hạnh phúc. Như vậy, ông bà đều xác định vợ chồng không thể tiếp tục chung sống cùng nhau. Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình thì vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc nhau, có nghĩa vụ sống chung với nhau nhưng ông bà không đạt được. Hội đồng xét xử nhận thấy hôn nhân giữa ông bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận giải quyết cho ông Nguyễn Văn N ly hôn bà Trần Thị S.

- Về con chung: Ông bà xác định vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Văn P, sinh ngày 22/8/1991 và Nguyễn Thu H, sinh ngày 28/4/2003. Hiện các con chung đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn ông N không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, công nợ chung. Ngày 01/12/2021, Tòa án đã ra Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành giữa các đương sự. Đến ngày 02/12/2021, bị đơn Bà S có đơn đề nghị thay đổi quan điểm, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết chia tài sản chung, nợ chung của ông bà trong thời kỳ hôn nhân. Bà S đã được Tòa án giải thích pháp luật, đồng thời ra Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ số 01 ngày 08/12/2021 yêu cầu Bà S cung cấp đơn khởi kiện cùng tài liệu chứng cứ, chứng minh đối với yêu cầu chia sản chung, nợ chung vợ chồng, nhưng hết thời hạn Bà S không cung cấp. Do đó, Tòa án không

xem xét giải quyết yêu cầu của Bà S.

- Về án phí: ông Nguyễn Văn N phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Nguyễn Văn N (Nguyễn Văn L) được ly hôn bà Trần Thị S.

2. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Văn N (Nguyễn Văn L) phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2020/0002076 ngày 26/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Ông Nguyễn Văn N đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí sơ thẩm ly hôn.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

N-i nhỄn:

- *Đương sự;*

- *VKSND huyện Cẩm Giàng;*

- *UBND xã Định Sơn, huyện Cẩm Giàng (để ghi vào sổ hộ tịch);*

- *Chi cục THADS huyện Cẩm Giàng;*

- *Lưu hồ sơ vụ án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Vân Hà